

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét của kiểm toán viên	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	4
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	7
Thuyết minh chọn lọc cho báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ (Mẫu số B 09a – DN/HN)	8

00156
CÔNG
CỔ P
ƯỢC H
4 KIẾU

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Quyết định thành lập
doanh nghiệp**

Số 2405/QĐ-CT.UB ngày 5 tháng 8 năm 2004
Quyết định do Ủy ban Nhân dân TP. Cần Thơ cấp.

**Giấy phép đăng ký
kinh doanh**

Số 5703000111 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 15 tháng 9 năm 2004.

Giấy phép đăng ký kinh doanh của Công ty được điều chỉnh nhiều lần, và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp gần nhất số 1800156801 ngày 06 tháng 05 năm 2015 do Sở Kế hoạch Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Hoàng Nguyên Học	Chủ tịch
Ông Lê Đình Bửu Trí	Phó chủ tịch
Bà Phạm Thị Việt Nga	Thành viên
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Thành viên
Bà Đặng Phạm Minh Loan	Thành viên
Ông Trần Chí Liêm	Thành viên
Ông Shuhei Tabata	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
Ông Lê Chánh Đạo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Đình Duy Khương	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Ngọc Diệp	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Trần Quốc Hưng	Trưởng ban
Bà Nguyễn Phương Thảo	Thành viên
Ông Đinh Đức Minh	Thành viên

**Người đại diện
theo pháp luật**

Bà Phạm Thị Việt Nga	Tổng Giám đốc
----------------------	---------------

Trụ sở chính

288 Bis Nguyễn Văn Cừ, Phường An Hòa, Quận Ninh Kiều
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Kiểm toán viên

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam

301.
TY
IÃN
JGIAN
TP.C

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ sáu tháng kết thúc vào ngày nêu trên. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đơn vị hoạt động liên tục trừ khi không thích hợp để cho là Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Tập đoàn với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ theo chế độ kế toán được trình bày ở Thuyết minh số 2 của các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Tập đoàn và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các gian lận và các sai phạm khác.

PHÊ CHUẨN CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, chúng tôi phê chuẩn các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm từ trang 4 đến trang 38. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền

Thành phố Cần Thơ, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 15 tháng 8 năm 2015



BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT CÁC BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang ("Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") được soạn lập ngày 30 tháng 6 năm 2015 và được Ban Tổng Giám đốc của Công ty phê duyệt vào ngày 15 tháng 8 năm 2015. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ 6 tháng kết thúc vào ngày nêu trên cùng các thuyết minh chọn lọc cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ từ trang 4 đến trang 38. Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm soạn lập và trình bày hợp lý các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này căn cứ vào việc soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam số 910 – Công tác soát xét báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tập đoàn và áp dụng những thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện đáng lưu ý nào để chúng tôi cho rằng các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không được trình bày trung thực và hợp lý, xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam.

Công ty TNHH PricewaterhouseCoopers Việt Nam



Quách Thành Châu
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0875-2013-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo soát xét: HCM4901
TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 8 năm 2015

Phạm Thị Xuân Mai
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1771-2013-006-1

Như đã nêu trong thuyết minh số 2.1 cho các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo là không nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán đã được thừa nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam và hơn nữa, cũng không dành cho những người sử dụng nào không biết các nguyên tắc, các thủ tục và các thông lệ kế toán Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.938.253.041.063	2.386.250.376.004
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	480.505.513.585	596.956.764.030
111	Tiền		164.448.723.923	108.745.132.437
112	Các khoản tương đương tiền		316.056.789.662	488.211.631.593
120	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	210.000.000.000	160.151.666.667
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		210.000.000.000	160.151.666.667
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		509.375.427.654	844.549.297.268
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	414.363.752.037	760.722.312.361
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		37.272.156.181	45.230.064.069
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		39.905.617.169	29.504.940.731
136	Phải thu ngắn hạn khác	6	26.556.973.566	16.797.425.759
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(8.723.071.299)	(7.705.445.652)
140	Hàng tồn kho	8	720.542.725.921	780.703.611.464
141	Hàng tồn kho		725.262.773.674	786.123.041.332
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(4.720.047.753)	(5.419.429.868)
150	Tài sản ngắn hạn khác		17.829.373.903	3.889.036.575
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	11(a)	9.301.135.125	1.029.267.451
152	Thuế GTGT được khấu trừ		6.144.791.316	1.767.528.950
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		2.383.447.462	874.613.071
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	217.627.103
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.121.334.980.933	1.096.467.924.049
210	Các khoản phải thu dài hạn		-	808.355.513
216	Phải thu dài hạn khác		-	808.355.513
220	Tài sản cố định		961.906.295.806	913.680.911.988
221	Tài sản cố định hữu hình	9(a)	711.740.463.031	733.663.998.483
222	Nguyên giá		1.112.618.564.308	1.090.746.573.280
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(400.878.101.277)	(357.082.574.797)
227	Tài sản cố định vô hình	9(b)	250.165.832.775	180.016.913.505
228	Nguyên giá		265.660.818.005	193.368.549.477
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(15.494.985.230)	(13.351.635.972)
240	Tài sản dở dang dài hạn	10	100.438.282.687	50.132.540.095
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		100.438.282.687	50.132.540.095
250	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	16.842.443.714	16.842.443.714
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên kết		5.434.273.514	5.434.273.514
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		27.908.170.200	27.908.170.200
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(16.500.000.000)	(16.500.000.000)
260	Tài sản dài hạn khác		42.147.958.726	115.003.672.739
261	Chi phí trả trước dài hạn	11(b)	28.372.774.695	100.946.118.907
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	12	13.775.184.031	14.017.983.554
268	Tài sản dài hạn khác		-	39.570.278
270	TỔNG TÀI SẢN		3.059.588.021.996	3.482.718.300.053


Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày 30.6.2015 VNĐ	Tại ngày 31.12.2014 VNĐ
300	NỢ PHẢI TRẢ		835.798.822.661	1.189.092.829.107
310	Nợ ngắn hạn		773.784.049.015	1.119.689.495.134
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	181.948.360.331	261.374.420.147
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		17.788.627.031	912.804.381
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	25.722.768.476	103.311.154.783
314	Phải trả người lao động		41.213.020.808	208.304.993.114
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	83.623.476.088	266.009.951.113
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	22.027.396.786	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	18.956.268.820	36.083.180.507
320	Vay ngắn hạn	18	266.060.329.532	176.707.408.762
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	116.443.801.143	66.985.582.327
330	Nợ dài hạn		62.014.773.646	69.403.333.973
342	Dự phòng phải trả dài hạn	21	24.409.089.513	28.843.956.033
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	20	37.605.684.133	40.559.377.940
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.223.789.199.335	2.293.625.470.946
410	Vốn chủ sở hữu		2.223.789.199.335	2.293.625.470.946
411	Vốn góp của chủ sở hữu	22,23	871.643.300.000	871.643.300.000
415	Cổ phiếu quỹ	22,23	(455.850.000)	(455.850.000)
418	Quỹ đầu tư và phát triển	23	1.039.479.185.578	782.076.482.219
	Quỹ dự phòng tài chính	23	-	67.063.774.920
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	23	295.735.734.242	556.467.354.916
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước		36.131.561.934	37.484.990.418
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		259.604.172.308	518.982.364.498
429	Lợi ích cổ đông thiểu số	24	17.386.829.515	16.830.408.891
440	TỔNG NGUỒN VỐN		3.059.588.021.996	3.482.718.300.053


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng


Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2015



KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015	30.6.2014
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.639.635.234.695	1.718.727.183.612
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(171.714.459.367)	(25.664.650.745)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.467.920.775.328	1.693.062.532.867
11	Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	(852.745.864.248)	(799.764.009.566)
20	Lợi nhuận gộp	615.174.911.080	893.298.523.301
21	Doanh thu hoạt động tài chính	13.530.318.020	17.830.950.505
22	Chi phí tài chính	(37.508.429.283)	(31.996.000.659)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay	(3.856.327.259)	(2.418.781.165)
25	Chi phí bán hàng	(200.203.709.808)	(420.458.345.955)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(116.309.947.424)	(129.188.141.112)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	274.683.142.585	329.486.986.080
31	Thu nhập khác	52.947.556.270	9.321.543.947
32	Chi phí khác	(12.407.021.781)	(930.772.417)
40	Lợi nhuận khác	40.540.534.489	8.390.771.530
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	315.223.677.074	337.877.757.610
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	(53.278.898.096)	(66.771.604.156)
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(242.799.526)	127.000.142
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	261.701.979.452	271.233.153.596
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	260.654.164.145	270.875.443.134
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	1.047.815.307	357.710.462
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng)	2.632	2.735
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng)	2.632	2.735

Trần Ngọc Hiền
Người lập

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
		30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận trước thuế	315.223.677.074	337.877.757.610
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định	47.552.729.844	36.129.066.866
03	Các khoản dự phòng	318.243.532	3.855.527.899
04	(Lãi)/lỗ do thanh lý tài sản cố định	(370.629.431)	122.980.749
05	Thu nhập tiền lãi và cổ tức	(12.856.492.973)	(17.025.171.457)
07	Chi phí lãi vay	3.856.327.259	2.418.781.165
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	353.723.855.305	363.378.942.832
09	Giảm các khoản phải thu	327.230.506.110	108.081.550.665
10	Giảm /(tăng) hàng tồn kho	61.098.645.096	(11.236.504.611)
11	Giảm các khoản phải trả	(416.784.400.740)	(125.239.364.567)
12	Tăng các chi phí trả trước	(4.827.239.644)	(78.847.945.724)
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.029.269.490)	(2.085.938.268)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(125.473.007.350)	(81.698.552.480)
17	Chi khác từ hoạt động kinh doanh	(23.252.626.054)	(47.869.983.493)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	167.686.463.233	124.482.204.354
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	(86.935.078.989)	(172.794.982.159)
22	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	10.112.190.910	72.090.910
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(49.848.333.333)	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	38.000.000.000
27	Thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	14.961.686.964	17.660.074.242
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(111.709.534.448)	(117.062.817.007)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	837.956.645.140	665.198.843.275
34	Tiền trả nợ gốc vay	(748.603.724.370)	(694.908.983.479)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	(261.781.100.000)	(857.500.000)
40	Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	(172.428.179.230)	(30.567.640.204)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(116.451.250.445)	(23.148.252.857)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	596.956.764.030	613.286.840.667
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	480.505.513.585	590.138.587.810

Giao dịch trọng yếu không bằng tiền cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2015 được trình bày ở thuyết minh 38.

Trần Ngọc Hiền
Người lập

Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng

Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 15 tháng 8 năm 2015

Các thuyết minh từ trang 8 đến trang 38 là một phần cấu thành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2015****1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

Ngày 2 tháng 9 năm 2004, Công ty Cổ phần Dược Hậu Giang chính thức đi vào hoạt động theo Quyết định số 2405/QĐ-CT.UB ngày 05/8/2004 của UBND Thành phố Cần Thơ về việc chuyển đổi Xí nghiệp Liên hợp Dược Hậu Giang Thành phố Cần Thơ thành công ty cổ phần hoạt động tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 5703000111 ngày 15 tháng 9 năm 2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp với vốn điều lệ ban đầu là 80.000.000.000 đồng.

Công ty là một công ty cổ phần niêm yết trên sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Trong năm 2014, Công ty tăng vốn cổ phần lên 871.643.300.000 đồng bằng cách phát hành cổ phiếu thưởng cho các cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 3:1. Công ty đã điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800156801 ngày 6 tháng 5 năm 2015.

Hoạt động chính của Công ty và các công ty con là sản xuất và kinh doanh dược phẩm; và cung cấp dịch vụ du lịch.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con là trong vòng 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn có 2.941 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.964 nhân viên).

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015 bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") và quyền lợi của Tập đoàn trong các công ty liên kết được liệt kê dưới đây:

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2015	2014
Công ty con:				
Công ty TNHH MTV DT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5104000057 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 28 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Du lịch DHG	Kinh doanh dịch vụ lữ hành nội địa	Số 5704000134 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Cần Thơ cấp ngày 26 tháng 12 năm 2007	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm HT	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5604000048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp ngày 16 tháng 5 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG (*)	Nuôi trồng, chế biến, sản xuất, kinh doanh dược liệu; sản xuất, kinh doanh hóa dược; sản xuất, kinh doanh thực phẩm chức năng	Số 1800723433 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 8 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm CM	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6104000035 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 8 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 6403000044 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp ngày 20 tháng 7 năm 2007	51%	51%

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY (tiếp theo)

Tên	Hoạt động chính	Giấy phép Kinh doanh	Quyền sở hữu và biểu quyết	
			2015	2014
Công ty TNHH MTV A&G Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1601171629 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp ngày 17 tháng 6 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 5904000064 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Sóc Trăng cấp ngày 11 tháng 4 năm 2008	100%	100%
Công ty TNHH MTV TOT Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1801113085 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Cần Thơ cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV TG Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1200975943 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp ngày 25 tháng 2 năm 2009	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm Bali	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1900455594 cấp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bạc Liêu cấp ngày 29 tháng 3 năm 2011	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	Sản xuất và kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 642041000005 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 16 tháng 8 năm 2010	100%	100%
Công ty TNHH MTV Dược phẩm B&T	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1300917335 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bến Tre cấp ngày 5 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV TVP Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 2100510569 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Trà Vinh cấp ngày 19 tháng 10 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV VL Pharma	Kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm	Số 1500971019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 19 tháng 12 năm 2012	100%	100%
Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1	Sản xuất giấy nhãn, bia nhãn, bao bì từ giấy và bia; Sản xuất kinh doanh bao bì nhựa, nhôm, giấy; In xuất bản phẩm	Số 642041000007 do Ban Quản lý Khu Công nghiệp Hậu Giang cấp ngày 28 tháng 9 năm 2012	100%	100%
Công ty liên kết: Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hào	Sản xuất và kinh doanh Tảo Spirulina	Số 4803000150 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp ngày 4 tháng 2 năm 2008	31,36%	31,36%

(*) Ngày 30 tháng 06 năm 2015, Hội đồng Quản trị của Công ty đã ra quyết định giải thể Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG. Tại ngày phát hành các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các thủ tục giải thể vẫn đang được tiến hành.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**2.1 Cơ sở của việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ**

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soạn lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tại nước CHXHCN Việt Nam. Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được soạn lập theo nguyên tắc giá gốc.

Các báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không nhằm vào việc trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thực hành kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước CHXHCN Việt Nam. Các nguyên tắc và thực hành kế toán sử dụng tại nước CHXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thực hành kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Các thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) - Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho năm tài chính bắt đầu ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Cùng ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC (“Thông tư 202”) – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính. Thông tư 202 cũng có hiệu lực từ ngày 15 tháng 2 năm 2015 và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Sau đây là một số các thay đổi đáng kể đến chính sách kế toán của Tập đoàn được trình bày ở thuyết minh các chính sách kế toán chủ yếu:

- Cơ sở hợp nhất – Lãi hoặc lỗ phát sinh từ việc mua hoặc thanh lý một phần khoản đầu tư mà không làm mất đi hoặc có được quyền kiểm soát được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận giữ lại trong vốn chủ sở hữu. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được phân loại lại là một phần của vốn chủ sở hữu - Thuyết minh 2.4
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ và đánh giá lại tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ - Thuyết minh 2.6.
- Tiền và các khoản tương đương tiền - Thuyết minh 2.7.
- Ghi nhận doanh thu – Thuyết minh 2.24 và 2.26
- Quỹ dự phòng tài chính – Thuyết minh 2.22
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu – Lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty được xác định sau khi trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi – Thuyết minh 35

Tập đoàn áp dụng phi hồi tố các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Thông tư 202 cho năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, do vậy các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có tính so sánh.

Một vài số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200. Chi tiết về việc phân loại lại các số liệu so sánh được trình bày tại Thuyết minh 41.

2.3 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Hợp nhất báo cáo

Năm 2015, Công ty soạn lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo Thông tư 202/2014/TT-BTC – Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

2.4 Hợp nhất báo cáo (tiếp theo)

Phương pháp kế toán mua được Tập đoàn sử dụng để hạch toán việc mua công ty con. Chi phí mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý của các tài sản đem trao đổi, công cụ vốn được phát hành và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận tại ngày diễn ra việc trao đổi, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua. Các tài sản xác định được, nợ phải trả và những khoản nợ tiềm tàng đã được thừa nhận khi hợp nhất kinh doanh được xác định trước hết theo giá trị hợp lý tại ngày mua không kể đến lợi ích của cổ đông thiểu số. Khoản vượt trội giữa chi phí mua so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị tài sản thuần được xem là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu bên mua trong giá trị hợp lý tài sản thuần lớn hơn chi phí mua, phần chênh lệch được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Nghiệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghiệp vụ đối với cổ đông thiểu số giống như nghiệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyết kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chi hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và phần chia của biến động trong các quỹ dự trữ sau khi đầu tư vào các công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào quỹ dự trữ hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào các công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho các công ty liên kết.

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với các bên liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong các bên liên kết. Các chính sách kế toán của các bên liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2.5 Sử dụng các ước tính kế toán

Việc soạn lập báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Tổng Giám đốc phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập các báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.6 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo đồng Việt Nam.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.7 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên ba tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới ba tháng kể từ ngày báo cáo.

2.8 Khoản phải thu khách hàng

Các khoản phải thu khách hàng được thể hiện theo giá trị ghi trên hóa đơn gốc trừ dự phòng các khoản phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại thời điểm cuối năm. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ. Khi cần thiết thì dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng.

2.10 Các khoản đầu tư**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập khi có khả năng không thu hồi được các khoản đầu tư này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)****(b) Đầu tư vào các công ty liên kết**

Đầu tư vào các công ty liên kết được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu trong báo cáo tài chính hợp nhất (Thuyết minh 2.4).

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty đã dự đoán từ khi đầu tư.

2.11 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định.

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính hoặc theo thời hạn của dự án nếu ngắn hơn. Thời gian khấu hao của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	3 – 19 năm
Máy móc, thiết bị	3 – 20 năm
Phương tiện vận tải	3 – 10 năm
Thiết bị văn phòng	2 – 10 năm
Phần mềm vi tính	3 – 8 năm

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh khi phát sinh.

Thanh lý

Lãi và lỗ phát sinh do thanh lý nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản. Số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán tài sản được ghi nhận là thu nhập trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Giá trị còn lại của tài sản được ghi nhận là chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

2.12 Thuê tài sản cố định

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.13 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và chủ yếu là chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí đất trả trước, công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng. Chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng hoặc dựa trên thời hạn phân bổ.

2.14 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

2.17 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi: Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

2.18 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn được hưởng khoản trợ cấp thôi việc căn cứ vào số năm làm việc tại Tập đoàn. Khoản trợ cấp này được trả một lần khi người lao động thôi làm việc cho Tập đoàn. Theo Luật Bảo hiểm Xã hội, từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Tập đoàn phải nộp tiền vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Cơ quan Bảo hiểm Xã hội Việt Nam quản lý. Do thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Tập đoàn không cần phải lập dự phòng cho số năm làm việc của người lao động từ ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, số dự phòng trợ cấp thôi việc tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được xác định căn cứ vào số năm làm việc của người lao động tại Tập đoàn tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và dựa trên mức lương trung bình của họ trong giai đoạn 6 tháng trước ngày lập bảng cân đối kế toán này.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.19 Doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống. Tập đoàn ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Tập đoàn sẽ phải thực hiện trong tương lai.

2.20 Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm toàn bộ số thuế thu nhập tính trên thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế thu nhập bao gồm chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính đầy đủ, sử dụng phương thức công nợ, tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục này. Thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.21 Vốn cổ phần và cổ phiếu quỹ

Vốn chủ sở hữu bao gồm các cổ phần được phát hành. Các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát hành thêm cổ phần hoặc quyền chọn được trừ vào số tiền thu được do bán cổ phần.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại. Số cổ phiếu được mua lại này sẽ không bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Khoản tiền đã trả để mua cổ phiếu, bao gồm các chi phí có liên quan trực tiếp, được trừ vào vốn chủ sở hữu đến khi các cổ phiếu quỹ được huỷ bỏ hoặc được tái phát hành. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

2.22 Phương pháp trích lập các quỹ dự trữ

Việc trích lập hàng năm theo các quỹ thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận chưa phân phối do các cổ đông quyết định trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Từ năm 2015, Quỹ dự phòng tài chính không còn được sử dụng. Số dư còn lại của quỹ này được chuyển sang quỹ đầu tư phát triển.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.23 Chia cổ tức**

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức giữa kỳ được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Số cổ tức cuối kỳ được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2014 của Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt như sau:

- Chia cổ tức năm 2014: 30% mệnh giá.
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi nhân viên: 12% lợi nhuận sau thuế.
- Trả thù lao HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT: 5 tỷ đồng.
- Thưởng HĐQT, BKS, thành viên các tiểu ban trực thuộc HĐQT, thư ký HĐQT, Ban điều hành và Cán bộ nhân viên chủ chốt, xuất sắc năm 2014: 5% tăng trưởng lợi nhuận sau thuế hợp nhất.
- Lợi nhuận còn lại bổ sung Quỹ đầu tư phát triển.

2.24 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc về khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng thành phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

(c) Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận trong kỳ kế toán khi bên được đầu tư công bố chia cổ tức.

2.25 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo trong khoản mục các khoản giảm trừ doanh thu.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Chương trình dành cho khách hàng truyền thống**

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp người bán trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa người bán và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

2.27 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh và đúng kỳ kế toán.

2.28 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

2.29 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

2.30 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.31 Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước hiện nắm giữ số cổ phần lớn nhất trong Công ty và do đó được xem là một bên liên quan. Tuy nhiên, những doanh nghiệp chịu sự kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể của Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước thì không được xem là các bên liên quan với Công ty cho mục đích công bố thông tin, bởi vì các doanh nghiệp này không gây ảnh hưởng đối với Công ty hoặc không chịu ảnh hưởng từ Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.32 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.06.2015	31.12.2014
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	14.155.096.097	16.321.258.859
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	150.251.312.826	92.423.873.578
Tiền đang chuyển	42.315.000	-
Các khoản tương đương tiền (*)	316.056.789.662	488.211.631.593
	<u>480.505.513.585</u>	<u>596.956.764.030</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu không quá 3 tháng hoặc có thời hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng nhưng thời hạn thu hồi còn lại dưới 3 tháng kể từ ngày báo cáo.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, các khoản tương đương tiền có giá trị 111 tỷ đồng Việt Nam đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 18).

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.06.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị ghi sổ VNĐ
Tiền gửi có kỳ hạn	210.000.000.000	210.000.000.000	160.151.666.667	160.151.666.667

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30.06.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Đầu tư vào công ty liên kết (*)	5.434.273.514	-	5.434.273.514	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (**)	27.908.170.200	(16.500.000.000)	27.908.170.200	(16.500.000.000)
	<u>33.342.443.714</u>	<u>(16.500.000.000)</u>	<u>33.342.443.714</u>	<u>(16.500.000.000)</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014, Tập đoàn không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu của các đơn vị này chưa được niêm yết trên thị trường chứng khoán.

(*) Thuyết minh chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết của các công ty liên kết được trình bày tại thuyết minh số 2. Chi tiết khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	<u>5.434.273.514</u>	<u>5.434.273.514</u>

(**) Thuyết minh chi tiết từng khoản đầu tư vào các đơn vị khác tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 như sau:

	Giá trị đầu tư VNĐ
Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường	20.000.000.000
Cty CP Dược và VT Y Tế Bình Dương	4.286.800.000
Cty CP Dược Phẩm Trà Vinh	2.575.315.200
Cty CP Dược và VT Y Tế Ninh Thuận	796.675.000
Cty CP Dược Phẩm Tây Ninh	221.960.000
Cty CP Dược Phẩm Cửu Long	27.420.000
	<u>27.908.170.200</u>

Số dư dự phòng tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 và 31 tháng 12 năm 2014 thể hiện dự phòng cho khoản đầu tư dài hạn vào Công ty Cổ phần Bao bì Công nghệ cao Vĩnh Tường.

5 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải thu từ các bên thứ ba	414.363.752.037	760.722.312.361

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có các khoản phải thu của bên thứ ba chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng.

6 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30.06.2015		31.12.2014	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Chiết khấu thương mại trả trước	6.033.503.473	-	3.215.704.665	-
Lãi tiền gửi phải thu	3.401.054.166	-	5.506.248.160	-
Phải thu người lao động	3.829.502.130	-	2.830.392.453	-
Phải thu khác	13.292.913.797	-	5.245.080.481	-
	<u>26.556.973.566</u>	<u>-</u>	<u>16.797.425.759</u>	<u>-</u>

7 NỢ XẤU

	30.06.2015		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	169.507.856.591	161.153.922.627	8.723.071.299
	<u>169.507.856.591</u>	<u>161.153.922.627</u>	<u>8.723.071.299</u>
	31.12.2014		
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi (*)	316.026.833.748	308.321.388.097	7.705.445.652
	<u>316.026.833.748</u>	<u>308.321.388.097</u>	<u>7.705.445.652</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2015, không có khoản phải thu quá hạn thanh toán chiếm từ 10% trở lên trên tổng số nợ quá hạn.

8 HÀNG TỒN KHO

	30.06.2015		31.12.2014	
	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá gốc VNĐ	Dự phòng VNĐ
Hàng mua đang đi trên đường	68.144.194.900	-	56.439.936.854	-
Nguyên vật liệu tồn kho	212.904.341.852	-	263.217.163.928	-
Chi phí SXKD dở dang	31.014.148.429	-	31.768.962.547	-
Thành phẩm tồn kho	341.446.642.884	4.583.053.506	346.304.666.143	5.282.439.430
Hàng hóa	71.753.445.609	136.994.247	88.392.311.860	136.990.438
	<u>725.262.773.674</u>	<u>4.720.047.753</u>	<u>786.123.041.332</u>	<u>5.419.429.868</u>

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	5.419.429.868	4.457.981.612
Tăng dự phòng	19.016.529	961.448.256
Hoàn nhập	(718.398.644)	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>4.720.047.753</u>	<u>5.419.429.868</u>

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Tập đoàn không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”)

(a) Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VNĐ	Máy móc, thiết bị VNĐ	Phương tiện vận tải VNĐ	Thiết bị văn phòng VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	409.107.292.593	450.217.148.519	161.166.902.151	70.255.230.017	1.090.746.573.280
Mua trong năm	593.215.908	2.317.149.615	-	578.744.032	3.489.109.555
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	2.576.426.771	5.065.168.032	2.778.817.431	10.364.591.036	20.785.003.270
Chuyển sang công cụ, dụng cụ Thanh lý	(212.898.182)	(709.460.856)	(555.979.559)	(791.783.200)	(709.460.856)
		(132.000.000)			(1.692.660.941)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	412.064.037.090	456.758.005.310	163.389.740.023	80.406.781.885	1.112.618.564.308
Hao mòn lũy kế					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	77.399.212.388	161.333.863.172	71.567.636.222	46.781.863.015	357.082.574.797
Khấu hao trong năm	12.498.489.929	19.863.965.381	9.345.693.629	4.397.737.466	46.105.886.405
Chuyển sang công cụ, dụng cụ Thanh lý	-	(709.460.856)	-	-	(709.460.856)
	(121.136.311)	(132.000.000)	(555.979.558)	(791.783.200)	(1.600.899.069)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	89.776.566.006	180.356.367.697	80.357.350.293	50.387.817.281	400.878.101.277
Giá trị còn lại					
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	331.708.080.205	288.883.285.347	89.599.265.929	23.473.367.002	733.663.998.483
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	322.287.471.084	276.401.637.613	83.032.389.730	30.018.964.604	711.740.463.031

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 120.194 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 114.317 triệu đồng Việt Nam).

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH (“TSCĐ”) (tiếp theo)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất vô thời hạn VNĐ	Quyền sử dụng đất có thời hạn VNĐ	Phần mềm vi tính VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	114.973.064.021	72.388.067.651	6.007.417.805	193.368.549.477
Mua mới	-	3.946.635.000	-	3.946.635.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 10)	5.697.960.680	-	2.264.085.000	7.962.045.680
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	-	70.059.964.123	-	70.059.964.123
Thanh lý	(5.729.741.275)	(3.946.635.000)	-	(9.676.376.275)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	114.941.283.426	142.448.031.774	8.271.502.805	265.660.818.005
Hao mòn lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	-	8.741.492.753	4.610.143.219	13.351.635.972
Khấu hao trong năm	-	1.080.586.417	366.257.022	1.446.843.439
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	-	723.082.487	-	723.082.487
Thanh lý	-	(26.576.668)	-	(26.576.668)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	-	10.518.584.989	4.976.400.241	15.494.985.230
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	114.973.064.021	63.646.574.898	1.397.274.586	180.016.913.505
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	114.941.283.426	131.929.446.785	3.295.102.564	250.165.832.775

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 2.917 triệu đồng Việt Nam (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014: 2.917 triệu đồng Việt Nam).



10 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang (“XDCBDD”)

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Các công trình lớn:		
Xây dựng nhà máy beta lactam	73.828.444.373	23.629.137.559
Xây dựng nhà văn phòng Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG	7.256.176.367	876.649.246
Xây dựng văn phòng chi nhánh Hải Phòng	4.503.250.338	225.060.908
Xây dựng văn phòng chi nhánh Vũng Tàu	1.401.064.453	77.271.819

Biến động chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	50.132.540.095	281.537.063.873
Mua sắm	79.499.334.434	231.319.133.808
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 9(a))	(20.785.003.270)	(447.386.996.173)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b))	(7.962.045.680)	(6.852.020.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 11(b))	(208.165.454)	(2.539.950.741)
Khác	(238.377.438)	(5.944.690.672)
Số dư cuối kỳ/năm	100.438.282.687	50.132.540.095

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nghiên cứu thị trường	5.165.860.455	-
Chi phí thuê hoạt động	1.065.621.253	35.932.348
Chi phí khác	3.069.653.417	993.335.103
	9.301.135.125	1.029.267.451

Các khoản trả trước có thời hạn dưới 12 tháng hoặc ít hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Tiền thuê đất trả trước	18.554.601.407	88.135.409.821
Công cụ dụng cụ	9.571.266.681	12.202.499.643
Nâng cấp tài sản thuê	246.906.607	608.209.443
	28.372.774.695	100.946.118.907

Các khoản trả trước có thời hạn trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh thông thường kể từ thời điểm trả trước.

11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC (tiếp theo)

(b) Chi phí trả trước dài hạn (tiếp theo)

Biến động chi phí trả trước dài hạn như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	100.946.118.907	18.683.501.941
Tăng	2.367.028.109	88.825.786.169
Chuyển từ XDCBDD	208.165.454	2.539.950.741
Phân bổ trong kỳ/năm	(5.811.656.139)	(9.103.119.944)
Chuyển sang TSCĐ vô hình (Thuyết minh 9(b)) (*)	(69.336.881.636)	-
Số dư cuối kỳ	<u>28.372.774.695</u>	<u>100.946.118.907</u>

(*) Giá trị chuyển sang tài sản cố định vô hình là giá trị đất thuê đã có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

12 TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chủ yếu phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ của các khoản dự phòng và các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty và các công ty con trong Tập đoàn khi thực hiện hợp nhất báo cáo.

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Phải trả cho các bên thứ ba	<u>181.948.360.331</u>	<u>261.374.420.147</u>

(*) Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả:

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Nomura Trading Co., Ltd	29.353.833.600	56.978.290.575
Công ty TNHH Dược phẩm Trường Tín	14.004.478.806	55.858.654.121
Công ty TNHH Mega Lifescience (Việt Nam)	24.716.276.631	25.430.266.408

Số nợ quá hạn chưa thanh toán:

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Bên thứ ba	<u>21.829.387.460</u>	<u>27.882.741.125</u>



14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	7.071.411.289	11.422.235.182
Thuế thu nhập doanh nghiệp - hiện hành	16.312.312.756	87.380.168.507
Thuế thu nhập cá nhân	1.458.391.801	4.508.702.955
Các loại thuế khác	880.652.630	48.139
	<u>25.722.768.476</u>	<u>103.311.154.783</u>

Biến động thuế phải nộp Nhà nước trong kỳ:

	31.12.2014	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	30.06.2015
Thuế GTGT hàng bán nội địa (*)	9.654.706.232	29.903.555.706	(38.631.641.965)	926.619.973
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	16.139.699.895	(16.139.699.895)	-
Thuế xuất, nhập khẩu (*)	(740.713.926)	4.354.185.217	(4.587.258.266)	(973.786.975)
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	87.380.168.507	53.278.898.096	(125.473.007.350)	15.186.059.253
Thuế thu nhập cá nhân (*)	4.374.803.810	27.835.425.865	(31.035.244.858)	1.174.984.817
Thuế sử dụng đất	-	1.974.006.153	(1.093.531.093)	880.475.060
Khác	48.139	169.610.366	(169.480.935)	177.570
	<u>100.669.012.762</u>	<u>133.655.381.298</u>	<u>(217.129.864.362)</u>	<u>17.194.529.698</u>

(*) Bao gồm số thuế phải thu được ghi nhận ở mục Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước.

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Chi phí chiết khấu thương mại, khuyến mại và hỗ trợ (*)	855.910.196	246.880.627.671
Chi phí hội thảo	17.107.940.613	859.859.395
Lãi vay phải trả	1.208.763.440	1.381.705.671
Chi phí tiếp thị và chăm sóc khách hàng	49.368.346.616	7.386.412.520
Chi phí phải trả khác	15.082.515.223	9.501.345.856
	<u>83.623.476.088</u>	<u>266.009.951.113</u>

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200, số chi phí phải trả liên quan đến chiết khấu thương mại, khuyến mãi tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 được hạch toán giảm các khoản phải thu khách hàng.

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Doanh thu chưa thực hiện từ chương trình khách hàng truyền thông (Thuyết minh 2.19 và 2.26)	22.027.396.786	-

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Các khoản phí bảo hiểm và kinh phí công đoàn	3.547.330.897	1.484.416.312
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	17.894.000
Chiết khấu thương mại	7.031.173.393	10.104.760.934
Các khoản phải trả, phải nộp khác	8.377.764.530	24.476.109.261
	<u>18.956.268.820</u>	<u>36.083.180.507</u>

18 VAY NGẮN HẠN

	Tại ngày 01.01.2015 VNĐ	Tăng VNĐ	Giảm VNĐ	Tại ngày 30.06.2015 VNĐ
Vay ngắn hạn ngân hàng	150.000.000.000	835.223.265.157	(742.223.265.157)	243.000.000.000
Vay người lao động	26.707.408.762	2.733.379.983	(6.380.459.213)	23.060.329.532
	<u>176.707.408.762</u>	<u>837.956.645.140</u>	<u>(748.603.724.370)</u>	<u>266.060.329.532</u>

(*) Các khoản vay này được đảm bảo bằng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng (Thuyết minh 3) và chịu lãi suất từ 0,29% đến 0,62% một tháng (2014: từ 0,37% đến 0,4% một tháng)

(**) Các khoản vay này từ nhân viên công ty, không có đảm bảo và chịu lãi suất 0,42% đến 0,57% một tháng (2014: từ 0,42% đến 0,5% một tháng).

19 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Quỹ này hình thành từ việc trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối theo quyết định của các cổ đông tại đại hội cổ đông thường niên của Công ty. Quỹ này được sử dụng để chi trả tiền thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và thưởng cho Hội đồng Quản trị theo nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Quỹ khen thưởng phúc lợi nhân viên VNĐ	Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị VNĐ	Quỹ phúc lợi đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	26.460.470.761	9.987.386.100	30.537.725.466	66.985.582.327
Trích quỹ trong kỳ	62.692.959.183	7.064.191.880	-	69.757.151.063
Tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	(9.228.221.494)	-	9.228.221.494	-
Khấu hao tài sản hình thành từ quỹ phúc lợi	-	-	(2.393.739.390)	(2.393.739.390)
Sử dụng quỹ	(11.108.944.145)	(6.796.248.712)	-	(17.905.192.857)
Số dư cuối kỳ	<u>68.816.264.305</u>	<u>10.255.329.268</u>	<u>37.372.207.570</u>	<u>116.443.801.143</u>

20 QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

Theo Thông tư số 15/2011/TT-BTC ngày 9 tháng 2 năm 2011, các đơn vị được phép lập quỹ phát triển khoa học và công nghệ để sử dụng cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển. Dự phòng được tính là chi phí. Quỹ được sử dụng khi các hoạt động nghiên cứu và phát triển được thực hiện và tiền được trả.

Biến động của quỹ phát triển khoa học và công nghệ trong kỳ như sau:

	Quỹ phát triển khoa học công nghệ VNĐ	Quỹ phát triển khoa học công nghệ đã hình thành TSCĐ VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Số dư đầu kỳ	18.566.450.573	21.992.927.367	40.559.377.940
Thu từ Quỹ Thách thức Doanh nghiệp Việt Nam	290.036.396	-	290.036.396
Sử dụng quỹ trong kỳ	(1.336.281.172)	-	(1.336.281.172)
Tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	(218.427.500)	218.427.500	-
Khấu hao tài sản hình thành từ Quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(1.907.449.031)	(1.907.449.031)
Số dư cuối kỳ	<u>17.301.778.297</u>	<u>20.303.905.836</u>	<u>37.605.684.133</u>

21 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản dự phòng trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động theo yêu cầu của Luật Lao động Việt Nam.

24 VỐN CỔ PHẦN

	30.06.2015		31.12.2014	
	Số cổ phiếu	VNĐ	Số cổ phiếu	VNĐ
Vốn cổ phần được duyệt đã phát hành	87.164.330	871.643.300.000	87.164.330	871.643.300.000
Cổ phiếu quỹ	(10.130)	(455.850.000)	(10.130)	(455.850.000)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	<u>87.154.200</u>	<u>871.187.450.000</u>	<u>87.154.200</u>	<u>871.187.450.000</u>

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đồng. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động vốn cổ phần trong kỳ:

	2015		2014	
	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	Số cổ phiếu	VNĐ
Số dư đầu kỳ	87.154.200	871.187.450.000	65.366.299	653.308.440.000
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành	-	-	21.787.901	217.879.010.000
Số dư cuối kỳ	<u>87.154.200</u>	<u>871.187.450.000</u>	<u>87.154.200</u>	<u>871.187.450.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC HẬU GIANG

Mẫu số B 09a – DN/HN

23 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ đầu tư và phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	653.764.290.000	(455.850.000)	701.396.760.268	66.929.751.817	559.730.522.015	1.981.365.474.100
Phát hành cổ phiếu thường	217.879.010.000	-	(217.879.010.000)	-	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	533.272.781.144	533.272.781.144
Chia cổ tức đợt cuối của năm 2013	-	-	-	-	(130.731.300.000)	(130.731.300.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	298.558.731.951	134.023.103	(298.692.755.054)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(90.366.344.160)	(90.366.344.160)
Trích quỹ thường Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	(16.745.549.029)	(16.745.549.029)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	871.643.300.000	(455.850.000)	782.076.482.219	67.063.774.920	556.467.354.916	2.276.795.062.055
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	260.654.164.145	260.654.164.145
Chia cổ tức của năm 2014	-	-	-	-	(261.462.600.000)	(261.462.600.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	190.338.928.439	-	(190.338.928.439)	-
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	(62.618.064.500)	(62.618.064.500)
Trích quỹ thường Hội đồng quản trị	-	-	-	-	(6.966.191.880)	(6.966.191.880)
Chuyển từ Quỹ dự phòng tài chính (*)	-	-	67.063.774.920	(67.063.774.920)	-	-
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015	871.643.300.000	(455.850.000)	1.039.479.185.578	-	295.735.734.242	2.206.402.369.820

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200 và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 001/2015/NQ.ĐHĐCĐ ngày 20 tháng 04 năm 2015, Tập đoàn kết chuyển toàn bộ số dư của Quỹ dự phòng tài chính sang Quỹ đầu tư phát triển.



24 LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.06.2015 VNĐ	Năm tài chính kết thúc ngày 31.12.2014 VNĐ
Số dư đầu kỳ/năm	16.830.408.891	18.077.447.483
Lợi nhuận thuần phân bổ cho số đông thiểu số trong kỳ/năm	1.047.815.307	499.297.883
Trích quỹ khen thưởng và phúc lợi	(74.894.683)	(643.836.475)
Trích quỹ thưởng Hội đồng quản trị	(98.000.000)	(245.000.000)
Cổ tức đã chia	(318.500.000)	(857.500.000)
Số dư cuối kỳ/ năm	17.386.829.515	16.830.408.891

25 CỔ TỨC

Trong năm 2015, Công ty đã công bố mức cổ tức bằng tiền của năm 2014 ở mức 30% và đã tiến hành chi trả vào ngày 8 tháng 5 năm 2015.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
a) Cam kết thuê hoạt động		
Các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang, Tập đoàn phải trả mức tối thiểu trong tương lai như sau:		
Trong vòng 1 năm	927.075.488	2.141.497.932
Từ 1 đến 5 năm	7.416.603.904	8.565.991.728
Trên 5 năm	44.285.868.514	52.192.466.036
	52.629.547.906	62.899.955.696
b) Ngoại tệ các loại		
Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số vàng và ngoại tệ như sau:		
USD	888.123	336.670
EUR	47.622	16.165
MOP	20	20
NDT	-	3.515
CAD	-	100
Chỉ vàng	-	1.362
Lượng vàng	-	200

27 DOANH THU

(a) Doanh thu thuần

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.326.658.077.560	1.581.042.144.733
Doanh thu bán hàng hóa	299.357.733.979	131.350.005.218
Doanh thu khác	13.619.423.156	6.335.033.661
	<u>1.639.635.234.695</u>	<u>1.718.727.183.612</u>
Các khoản giảm trừ		
Chiết khấu thương mại	157.680.593.742	16.613.277.687
Hàng bán bị trả lại	14.033.865.625	9.051.373.058
	<u>171.714.459.367</u>	<u>25.664.650.745</u>
Doanh thu thuần	<u>1.467.920.775.328</u>	<u>1.693.062.532.867</u>
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.163.774.055.034	1.555.737.077.705
Doanh thu bán hàng hóa	290.527.297.138	130.990.421.501
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.619.423.156	6.335.033.661
	<u>1.467.920.775.328</u>	<u>1.693.062.532.867</u>

(b) Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.624.704.078	16.726.751.189
Cổ tức, lợi nhuận được chia	231.788.895	298.420.268
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	664.420.126	637.813.791
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.404.921	167.965.257
	<u>13.530.318.020</u>	<u>17.830.950.505</u>

28 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Giá vốn của thành phẩm đã bán	569.817.418.342	672.653.131.020
Giá vốn của hàng hóa đã bán	273.324.093.400	120.726.429.901
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.994.854.091	3.816.406.209
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(390.501.585)	2.568.042.436
	<u>852.745.864.248</u>	<u>799.764.009.566</u>

29 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Chiết khấu thanh toán	30.902.018.642	28.316.489.329
Chi phí lãi vay	3.856.327.259	2.418.781.165
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	2.706.336.252	1.204.161.824
Chi phí tài chính khác	43.747.130	56.568.341
	<u>37.508.429.283</u>	<u>31.996.000.659</u>

30 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	77.148.193.225	135.329.699.853
Chi phí quảng cáo	53.302.453.770	48.861.662.021
Chi phí hội thảo giới thiệu sản phẩm	21.556.281.479	110.478.334.072
Chi phí vận chuyển	9.624.784.543	12.682.239.585
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.031.720.066	6.451.691.873
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.836.016.555	1.686.059.312
Chi phí dụng cụ đồ dùng	1.658.638.057	2.221.593.629
Chi phí chăm sóc khách hàng	1.460.251.004	16.448.749.812
Chi phí chiết khấu và khuyến mãi	675.197.513	56.467.599.359
Chi phí khác	22.910.173.596	29.830.716.439
	<u>200.203.709.808</u>	<u>420.458.345.955</u>

31 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Chi phí nhân viên	79.788.135.247	85.793.165.180
Chi phí bằng tiền khác	14.427.272.736	24.229.526.073
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.500.879.488	7.167.122.523
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.060.287.387	6.201.433.109
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	2.366.858.121	1.304.752.468
Chi phí dụng cụ đồ dùng	2.264.751.451	3.864.576.686
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	520.655.485	280.437.016
Thuế, phí và lệ phí	381.107.509	347.128.057
	<u>116.309.947.424</u>	<u>129.188.141.112</u>

32 THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ hoa hồng bán hàng	19.174.781.740	6.098.746.923
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ	10.112.190.910	72.090.910
Thu từ bán phế liệu	-	784.818.141
Thu nhập khác	23.660.583.620	2.365.887.973
	<u>52.947.556.270</u>	<u>9.321.543.947</u>
Chi phí khác		
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	9.741.561.479	195.071.659
Chi phí khác	2.665.460.302	735.700.758
	<u>12.407.021.781</u>	<u>930.772.417</u>
Lợi nhuận khác	<u>40.540.534.489</u>	<u>8.390.771.530</u>

33 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Chi phí nguyên vật liệu	687.353.572.927	791.777.399.042
Chi phí nhân công	240.017.452.124	337.110.549.626
Chi phí khấu hao tài sản cố định	42.510.574.973	31.430.130.060
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.454.158.595	260.937.837.254
Chi phí bằng tiền khác	40.366.689.663	98.642.414.415
	<u>1.148.702.448.282</u>	<u>1.519.898.330.397</u>

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế trên lợi nhuận trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất thông thường theo quy định của luật thuế hiện hành như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Lợi nhuận kế toán trước thuế	315.223.677.074	337.877.757.610
Thuế tính ở thuế suất phổ thông 22% (2014: 22%)	69.349.208.956	74.333.106.674
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(106.597.541)	(65.652.458)
Chi phí không được khấu trừ	87.193.325	227.792.595
Dự phòng thiếu của năm trước	65.788.042	36.692.476
Ưu đãi thuế	(15.873.895.160)	(7.887.335.273)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	53.521.697.622	66.644.604.014

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

Thuế suất áp dụng

Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%.

Công ty

Theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân Thành phố Cần Thơ, Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp theo mức thuế suất 20% tính từ năm 2005 đến năm 2013 và 22% cho những năm tiếp theo. Theo đó, Công ty chịu mức thuế thu nhập doanh nghiệp 22% cho năm 2015.

Các công ty con

Ngoại trừ Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1, Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG, Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST, Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu và Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG và các công ty khác trong tập đoàn có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 22% trên lợi nhuận tính thuế.

Công ty TNHH MTV In Bao bì DHG 1 ("In Bao bì DHG 1")

Theo Giấy phép đầu tư, In Bao bì DHG 1 có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 10% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2014 đến năm 2028. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của In Bao bì DHG 1 cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2014 đến 2017 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2018 đến năm 2026.

Công ty TNHH MTV Dược liệu DHG ("Dược liệu DHG")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược liệu DHG có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược liệu DHG cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2013.

34 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Công ty TNHH MTV Dược phẩm ST ("Dược phẩm ST")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược phẩm ST có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2009 đến năm 2018 và 22% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược phẩm ST cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2009 đến 2010 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2011 đến năm 2014.

Công ty Cổ phần Dược Sông Hậu ("Dược Sông Hậu")

Theo Giấy phép đầu tư, Dược Sông Hậu có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế TNDN bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế từ năm 2008 đến năm 2017 và 25% cho các năm tiếp theo. Các điều khoản trong Giấy phép đầu tư của Dược Sông Hậu cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập từ năm 2008 đến 2009 và giảm 50% thuế thu nhập trong từ năm 2010 đến năm 2015.

Công ty TNHH MTV Dược phẩm DHG (Dược phẩm DHG)

Theo Giấy chứng nhận Đầu tư số 642041000005 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Tỉnh Hậu Giang, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 10% trong 15 năm kể từ năm bắt đầu đi vào hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 4 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Theo Thông tư 78/2014/TT-BTC, từ ngày 1 tháng 1 năm 2014 thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phổ thông là 22% và kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2016 giảm xuống còn 20%. Mức thuế ưu đãi trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác này chịu mức thuế suất phổ thông là 22%. Công ty đã đăng ký thời điểm bắt đầu tính miễn thuế, giảm thuế từ kỳ tính thuế năm 2015.

Tất cả các miễn giảm thuế trên không áp dụng với các khoản thu nhập khác. Các khoản thu nhập khác chịu mức thuế suất 22% cho năm 2015.

35 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Lãi cơ bản trên cổ phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2015 được tính bằng số lợi nhuận thuần sau khi loại trừ phần trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế, phân bổ cho các cổ đông chính chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.6.2015 VNĐ	30.6.2014 VNĐ
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (đồng)	260.654.164.145	270.875.443.134
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến (*)	(31.278.499.697)	(32.505.053.176)
	<u>229.375.664.448</u>	<u>238.370.389.958</u>
Bình quân gia quyền số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	87.154.200	87.154.200
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu tính trên bình quân gia quyền của số phiếu phổ thông đang lưu hành (đồng)	<u>2.632</u>	<u>2.735</u>

(*) Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi dự kiến cho năm 2015 được tính dựa vào tỷ lệ phân bổ lợi nhuận sau thuế năm 2014 cho quỹ khen thưởng, phúc lợi là 12%.

Tập đoàn không có cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm lãi trên cổ phiếu.

36 GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Cổ đông lớn nhất của Công ty là Tổng Công ty Đầu tư vốn Nhà nước ("SCIC"), sở hữu 43.31% vốn cổ phần của Công ty. SCIC được kiểm soát bởi Chính phủ nước CHXHCN Việt Nam.

(a) Nghiệp vụ với các bên liên quan

Trong năm, các nghiệp vụ sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
<i>i) Mua hàng hóa và dịch vụ</i>		
Công ty liên kết		
Công ty Cổ phần Tảo Vĩnh Hảo	30.800.000	5.200.000
<i>ii) Chi trả cổ tức</i>		
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh Vốn Nhà nước ("SCIC")	113.252.475.000	56.626.237.500
<i>iii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt</i>		
Lương và các quyền lợi gộp khác	7.596.790.861	9.046.525.992

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Tập đoàn.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Khi trình bày thông tin bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh, doanh thu bộ phận dựa vào lĩnh vực kinh doanh là dược phẩm, thực phẩm chức năng và lĩnh vực kinh doanh khác.

37 BÁO CÁO BỘ PHẬN (tiếp theo)

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Doanh thu thuần		
Dược phẩm	1.106.956.154.134	1.462.912.823.325
Thực phẩm chức năng	101.407.514.619	112.134.667.978
Khác	259.557.106.575	118.015.041.564
	<u>1.467.920.775.328</u>	<u>1.693.062.532.867</u>
Giá vốn hàng bán		
Dược phẩm	(566.018.790.677)	(663.855.847.399)
Thực phẩm chức năng	(54.926.989.267)	(52.150.859.936)
Khác	(231.800.084.304)	(83.757.302.231)
	<u>(852.745.864.248)</u>	<u>(799.764.009.566)</u>
Lợi nhuận gộp		
Dược phẩm	540.937.363.457	799.056.975.926
Thực phẩm chức năng	46.480.525.352	59.983.808.042
Khác	27.757.022.271	34.257.739.333
	<u>615.174.911.080</u>	<u>893.298.523.301</u>

38 BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (“BCLCTT”)

a. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến BCLCTT

	Kỳ 6 tháng kết thúc ngày	
	30.06.2015 VNĐ	30.06.2014 VNĐ
Phân bổ các quỹ từ Lợi nhuận	259.923.184.819	392.569.281.291
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định hữu hình	20.785.003.270	329.371.834.116
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang tài sản cố định vô hình	7.962.045.680	1.332.020.000
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang sang công cụ, dụng cụ	238.377.438	3.185.097.323
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang chi phí trả trước dài hạn	208.165.454	-
Chuyển từ chi phí trả trước dài hạn sang tài sản cố định vô hình	69.336.881.636	-
Chuyển từ quỹ dự phòng tài chính sang quỹ đầu tư phát triển	67.063.774.920	-

b. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>837.956.645.140</u>	<u>665.198.843.275</u>

c. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	2015 VNĐ	2014 VNĐ
Vay theo kế ước thông thường	<u>748.603.724.370</u>	<u>694.908.983.479</u>

39 CAM KẾT

Các cam kết về chi tiêu tạo lập tài sản cố định tại ngày lập bảng cân đối kế toán như sau:

	30.06.2015 VNĐ	31.12.2014 VNĐ
Đã được duyệt nhưng chưa ký hợp đồng	180.448.312.541	183.740.702.869
Đã được duyệt và đã ký hợp đồng nhưng chưa thực hiện	58.839.999.235	112.345.655.928
	239.288.311.776	296.086.358.797

40 CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 24 tháng 7 năm 2015, Công ty đã hoàn tất việc mua lại cổ phiếu quỹ tại Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Tổng số lượng cổ phiếu đã mua lại là 212.250 cổ phiếu. Việc mua lại cổ phiếu này sử dụng nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển.

41 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh đã được phân loại lại để phù hợp với cách trình bày của năm nay theo Thông tư 200 như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất


Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014		Số liệu phân loại lại theo Thông tư 200 VNĐ
		Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15 VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	
100	Tài sản ngắn hạn	694.883.291.853	-	694.883.291.853
112	Các khoản tương đương tiền	387.746.631.593	98.000.000.000	485.746.631.593
	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	260.616.666.667	(260.616.666.667)	-
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	162.616.666.667	162.616.666.667
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	29.687.311.136	29.687.311.136
136	Phải thu ngắn hạn khác	43.219.434.779	(26.604.379.425)	16.615.055.354
155	Tài sản ngắn hạn khác	3.300.558.814	(3.082.931.711)	217.627.103
200	Tài sản dài hạn	808.355.513	-	808.355.513
216	Phải thu dài hạn khác	-	808.355.513	808.355.513
268	Tài sản dài hạn khác	808.355.513	(808.355.513)	-

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Mã số		Kỳ 6 tháng kết thúc ngày 30.6.2014		
		Số liệu báo cáo trước đây theo Quyết định 15 VNĐ	Điều chỉnh VNĐ	Số liệu trình bày lại theo Thông tư 200 VNĐ
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.108	(373)	2.735
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.108	(373)	2.735

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được Ban Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 15 tháng 8 năm 2015.


Trần Ngọc Hiền
Người lập


Đặng Phạm Huyền Nhung
Kế toán trưởng



Lê Chánh Đạo
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền